

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:145/2023/DS-PT
Ngày: 26 - 12- 2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Đặng Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 162/DS-ST, ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Thạch Thị Na R**, sinh năm:1988;

Địa chỉ: **ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.**

Người đại diện ủy quyền cho chị **Thạch Thị Na R:** Ông **Nguyễn Tiến L**, sinh năm 1956; Địa chỉ: **số C P, khóm B, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh** (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2021);

- Bị đơn:

1. Bà **Huỳnh Thị Sa M**, sinh năm: 1965;

2. Ông **Thạch T**, sinh năm: 1962;

Cùng địa chỉ: **ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.**

Người đại diện hợp pháp của bà **Huỳnh Thị Sa M, ông **Thạch T**:** Ông **Đặng Văn C**, sinh 1969. Địa chỉ: **ấp V, xã L, thành phố T** (theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2023);

- Người kháng cáo: Bà **Huỳnh Thị Sa M** và ông **Thạch Thế l** bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông **Nguyễn Tiến L** là đại diện ủy quyền cho chị **Thạch Thị Na R** trình bày: Chị **Thạch Thị Na R** có làm đầu thảo hụi các dây hụi trong đó có vợ chồng ông **Thạch T** và bà **Huỳnh Thị Sa M** tham gia cụ thể:

1. Dây hụi ngày 30/02/2019 loại hụi 3.000.000 đồng: nửa tháng khai một lần (khai ngày 13 và 26 hàng tháng) mỗi dây có 15 hụi viên cùng tham gia, ông **T** và bà **Sa M** có tham gia 07 dây hụi mỗi dây một phần ở các dây hụi số 01; 02; 03; 04; 15; 21 và 34 và đã bỏ thăm hốt hụi cụ thể:

- Dây hụi số 01 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 02 số tiền bỏ thăm là 1.590.000 đồng nên hốt được số tiền là 20.430.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 02 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 03 số tiền bỏ thăm là 2.000.000 đồng nên hốt được số tiền là 17.100.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 03 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 04 số tiền bỏ thăm là 2.230.000 đồng nên hốt được số tiền là 16.570.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 04 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 05 số tiền bỏ thăm là 2.250.000 đồng nên hốt được số tiền là 18.600.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 15 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 06 số tiền bỏ thăm là 2.300.000 đồng nên hốt được số tiền là 20.400.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 21 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 07 số tiền bỏ thăm là 2.250.000 đồng nên hốt được số tiền là 23.100.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 34 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 07 số tiền bỏ thăm là 2.140.000 đồng nên hốt được số tiền là 23.980.000 đồng đã trừ huê hồng.

Sau khi bỏ thăm hốt hụi thì ông **T** và bà **Sa M** có đóng hụi chết cho chị **Na R** đến lần khai thứ 7; ở lần khai thứ 08; 09; 10 ông **T** và bà **Sa M** không có đóng hụi chết cho chị **Na R** nên chị **Na R** đã choàng hụi thay cho ông **T** và bà **Sa M** mỗi một dây hụi là 03 lần x 3.000.000 đồng x 7 dây = 63.000.000 đồng.

2. Dây hụi ngày 30/11/2019 loại hụi 1.000.000 đồng: nửa tháng khai một lần có 15 hụi viên cùng tham gia, ông **T** và bà **Sa M** tham gia 12 dây mỗi dây một phần ở các dây hụi số 01; 02; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 11; 12; 13 và 14. Cụ thể:

- Dây hụi số 01 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 02 số tiền bỏ thăm là 520.000 đồng nên hốt được số tiền là 6.930.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 02 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 04 số tiền bỏ thăm là 620.000 đồng nên hốt được số tiền là 6.880.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 04 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 06 số tiền bỏ thăm là 690.000 đồng nên hốt được số tiền là 7.490.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 05 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 08 số tiền bỏ thăm là 600.000 đồng nên hốt được số tiền là 9.500 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 06 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 11 số tiền bỏ thăm là 600.000 đồng nên hốt được số tiền là 11.300. 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 07 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 13 số tiền bỏ thăm là 530.000 đồng nên hốt được số tiền là 12.640.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 08 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 06 số tiền bỏ thăm là 610.000 đồng nên hốt được số tiền là 8.210. 000đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 09 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 09 số tiền bỏ thăm là 570.000 đồng nên hốt được số tiền là 10.280. 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 11 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 05 số tiền bỏ thăm là 700.000 đồng nên hốt được số tiền là 6.700. 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 12 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 03 số tiền bỏ thăm là 540.000 đồng nên hốt được số tiền là 7.220. 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 13 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 12 số tiền bỏ thăm là 330.000 đồng nên hốt được số tiền 12.710.000 đồng.

- Dây hụi số 14 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 02 số tiền bỏ thăm là 560.000 đồng nên hốt được số tiền là 6.420 000 đồng đã trừ huê hồng.

Sau khi hốt hụi thì bà **M** và ông **T** có đóng hụi chết cho đầu thảo đến lần khai thứ 13 đến lần khai thứ 14; 15 thì bà **M** và ông **T** không đóng hụi chết nên chị **Na R** đã choàng hụi thay cho bà **Sa M** và ông **T** 02 lần x 1.000.000 đồng x 12 dây = 24.000.000 đồng.

3. Dây hụi ngày 30/11/2019 loại hụi 2.000.000 đồng: Nửa tháng khai một lần có 15 hụi viên cùng tham gia, ông **T** và bà **Sa M** tham gia 14 dây mỗi dây một phần ở các dây hụi số 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 16; 17; 18 và 23, cụ thể:

- Dây hụi số 01 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 02 số tiền bỏ thăm là 1.130.000 đồng nên hốt được số tiền là 12.710.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 02 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 05 số tiền bỏ thăm là 1.310.000 đồng nên hốt được số tiền là 14.300.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 03 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 03 số tiền bỏ thăm là 1.250.000 đồng nên hốt được số tiền là 12.400.000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 04 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 04 số tiền bỏ thăm là 1.310.000 đồng nên hốt được số tiền là 16.060. 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 05 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 10 số tiền bỏ thăm là 1.290.000 đồng nên hốt được số tiền là 20.950. 000 đồng đã trừ huê hồng.

- Dây hụi số 06 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 10 số tiền bỏ thăm là 1.290.000 đồng nên hốt được số tiền là 20.950. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 07 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 09 số tiền bỏ thăm là 1.290.000 đồng nên hốt được số tiền là 19.660. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 08 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 13 số tiền bỏ thăm là 1.200.000 đồng nên hốt được số tiền là 25.000. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 09 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 09 số tiền bỏ thăm là 1.280.000 đồng nên hốt được số tiền là 16.060. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 10 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 11 số tiền bỏ thăm là 1.280.000 đồng nên hốt được số tiền là 22.280. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 16 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 11 số tiền bỏ thăm là 1.230.000 đồng nên hốt được số tiền là 22.460. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 17 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 08 số tiền bỏ thăm là 1.230.000 đồng nên hốt được số tiền là 22.460. 000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 18 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 12 số tiền bỏ thăm là 1.150.000 đồng nên hốt được số tiền là 23.950.000 đồng đã trừ huê hồng.
- Dây hụi số 23 bỏ thăm hốt hụi ở lần khai thứ 01 số tiền bỏ thăm là 600.000 đồng nên hốt được số tiền là 19.000 000 đồng đã trừ huê hồng.

Sau khi hốt hụi thì bà **M** và ông **T** có đóng hụi chết cho đầu thảo đến lần khai thứ 13 đến lần khai thứ 14; 15 thì bà **M** và ông **T** không đóng hụi chết nên chị **Na R** đã choàng hụi thay cho bà **Sa M** và ông **T** 02 lần x 2.000.000 đồng x 14 dây = 56.000.000 đồng.

Nay chị **Na R** yêu cầu ông **T** và bà **Sa M** phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền hụi cho chị **Na R** tổng số tiền bằng 143.000.000 đồng chị **Na R** không yêu cầu tính lãi.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Đặng Văn C là người đại diện ủy quyền cho bị đơn ông Thạch T và bà Huỳnh Thị Sa M trình bày: Bà **Huỳnh Thị Sa M** thừa nhận có tham gia chơi hụi do chị **Na R** làm đầu thảo tuy nhiên đối với các dây hụi mà nguyên đơn khởi kiện thì bà **Sa M** không có bỏ thăm hốt hụi vào những ngày như nguyên đơn thể hiện trong danh sách hụi mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, còn việc bị đơn có bỏ thăm hốt hụi ở những dây hụi này hay không thì bị đơn không xác định được vì bị đơn tham gia quá nhiều dây hụi. Việc nguyên đơn cho rằng sau khi hốt hụi bị đơn không đóng hụi chết cho nguyên đơn và hiện còn nợ tiền hụi chết của nguyên đơn là hoàn toàn không đúng, bởi việc bị đơn hốt được tiền hụi thì nguyên đơn hoàn toàn không giao tiền hụi cho bị đơn mà sẽ được cản trở vào các dây hụi khác nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Còn đối với ông **Thạch T** thì không có tham gia góp hội nên ông không liên quan gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 162/2023/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã xử:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 243; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Thạch Thị Na R**. Buộc ông **Thạch T** và bà **Huỳnh Thị Sa M** phải hoàn trả cho chị **Thạch Thị Na R** 91.000.000 đồng (trong đó dây hội ngày 30/11/2019 loại hội 1.000.000 đồng số tiền là 21.000.000 đồng; dây hội ngày 30/11/2019 loại hội 2.000.000 đồng số tiền là 34.000.000 đồng và dây hội ngày 30/02/2020 loại hội 3.000.000 đồng số tiền là 36.000.000 đồng)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/8/2023 ông **Thạch T** và bà **Huỳnh Thị Sa M** kháng cáo, bà **Sa M** cho rằng không còn thiếu hội chết của bà **Na R**, ông **Thạch T** không tham gia chơi hội và không biết việc bà **Sa M** tham gia chơi hội với bà **Na R**.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Yêu cầu kháng cáo của ông **Thạch T** và bà **Huỳnh Thị Sa M** không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà **Huỳnh Thị Sa M** không đồng ý trả tiền hối do ngày tháng năm trong danh sách hối là không đúng với thực tế mà bà bỏ thăm hốt hối.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp cho bà **Sa M** cho rằng bà **Sa M** khai không có hốt hối các dây hối mà bà **Na R** khởi kiện, bà **Sa M** có bỏ thăm hốt hối hay không thì bà cũng không xác định được do bà **Sa M** tham gia quá nhiều dây hối.

Theo quy định khoản 1 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự”* và khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*.

Trong suốt quá trình tiến hành tố tụng bà **Sa M** không cung cấp chứng cứ chứng minh bà không có hốt hối như bà **Na R** khai. Tòa án có mời bà **Sa M** đến đối chất nhưng bà cũng không đến.

Các dây hối bà **Na R** khởi kiện bà **S** đến nay đều đã mãn hối, bà **Sa M** cho rằng không có hốt hối nhưng bà không có khởi kiện bà **Na R** yêu cầu giao lại tiền hối cho bà.

[3] Quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xác minh các thành viên tham gia góp hối mà bà **Na R** cho rằng bà đã đóng choàng thay cho bà **Sa M** thể hiện:

Dây hối ngày 30/02/2020 loại hối 3.000.000 đồng thì có 12 hối viên xác nhận có bỏ thăm hốt hối ở những lần khai 8, 9 và 10 và nhận tiền hối do đầu thảo Na Rùm giao đủ.

Dây hối ngày 30/11/2019 loại hối 1.000.000 đồng thì có 21 hối viên xác nhận có bỏ thăm hốt hối ở những lần khai thứ 14 và 15 chỉ **Na R** có giao tiền hối hốt đầy đủ.

Dây hối ngày 30/11/2019 loại hối 2.000.000 đồng thì có 17 hối viên xác nhận có bỏ thăm hốt hối ở những lần khai cuối và chỉ **Na R** có giao tiền hối hốt đầy đủ.

Theo như lời khai của những người tham gia chơi hội chung với bà Sa M thì dây hội 3.000.000 đồng khui đến lần thứ 10 thì ngưng không khui nữa còn dây hội loại 1.000.000 đồng và loại 2.000.000 đồng các hội viên chơi đến mãn hội nên lời khai của bà Na R đóng choàng hội thay cho bà Sa M là có cơ sở.

Theo quy định Điều 24 của Nghị định 19/2019/ ND-CP ngày 19/02/2019 quy định trách nhiệm của thành viên không góp phần họ. Trường hợp đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì thành viên đó có trách nhiệm đối với chủ họ như sau: *Hoàn trả số tiền mà chủ họ đã góp thay cho thành viên.*

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai những người chơi hội chung được xác minh chỉ chấp nhận yêu cầu của bà Na R 91.000.000 đồng mà không chấp nhận toàn bộ số tiền hội bà Na R đóng thay bà Sa M 143.000.000 đồng là ảnh hưởng quyền lợi của bà Na R tuy nhiên bà Na R không kháng cáo nên Tòa án không xem xét.

[4] Đối với kháng cáo của ông Thạch Thế I không có cơ sở để chấp nhận việc bà Sa M tham gia góp hội cùng với chị Na R là trong thời kỳ hôn nhân để chi xài chung trong gia đình nên ông T phải có nghĩa vụ cùng bà Sa M trả nợ.

[5] Từ các chứng cứ nêu trên xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị S1. Ý kiến của kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử thống nhất giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự và Nghị định 19/2019/ND-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ .

Căn cứ Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thạch T và bà Huỳnh Thị Sa M;

- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 162/2023/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Tuyên xử: Buộc bà Huỳnh Thị Sa M và ông Thạch T phải trả cho bà Thạch Thị Na R tiền đóng hội choàng thay bằng 91.000.000 đồng (*Chín mươi một triệu đồng*) của dây hội ngày 30/11/2019 loại hội 1.000.000 đồng, dây hội ngày 30/11/2019 loại hội 2.000.000 đồng và dây hội ngày 30/02/2020 loại hội 3.000.000 đồng.

Án phúc thẩm: ông **Thạch T** và bà **Huỳnh Thị Sa M** mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí. Ông **T**, bà **Sa M** mỗi người đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0017149, 0017150 ngày 04/8/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần nên được miễn trừ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung